

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.951.431	131.894.749
II	Đầu tư tài chính	120			
	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		11.550.000.000	9.300.000.000
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
	4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
III	Các khoản phải thu	130			
	1. Phải thu của khách hàng	131			81.795.450
	2. Trả trước cho người bán	132			
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
	4. Phải thu khác	134			
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
	6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV	IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140			
	1. Hàng tồn kho	141			
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V	Tài sản cố định	150			
	1. Nguyên giá	151			
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152			
VI	Bất động sản đầu tư	160			
	1. Nguyên giá	161			
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII	XDCB dở dang	170			
VIII	Tài sản khác	180			
1	1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2	2. Tài sản khác	182			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200			
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	300			
	1. Phải trả cho người bán	311		41.020.600	-
	2. Người mua trả tiền trước	312		38.000.010	24.200.000
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.544.130	18.318.333
	4. Phải trả người lao động	314			
	5. Phải trả khác	315		11.491.035.129	9.412.638.942
	6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
	7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
	8. Dự phòng phải trả	318			
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	319			
	10. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ	320			
II	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			



	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		125.351.562	58.532.924
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500		11.697.951.431	9.513.690.199

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Đặng Ngọc Tuyên

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Trưởng ban

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		211,190,872	730,169,398
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,563,331	19,554,545
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		202,627,541	710,614,853
4	Giá vốn hàng bán	11			
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		202,627,541	710,614,853
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		55,017	379,871,182
7	Chi phí tài chính	22		301,400	1,690,374
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		134,975,999	1,016,050,440
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		67,405,159	72,745,221
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32		586,525	
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(586,525)	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66,818,634	72,745,221
14	Chi phí thuế TNDN	51			14,212,297
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60			58,532,924

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Đặng Ngọc Tuyên

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Khắc Điền

BAN QUẢN TRỊ TÒA SDU 143 TRẦN PHÚ
Địa chỉ: P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

I. Đặc điểm hoạt động của Ban Quản trị

1. Hình thức sở hữu vốn: Mô hình Hội đồng quản trị của Hợp tác xã
2. Lĩnh vực hoạt động: Quản trị tòa nhà, lựa chọn đơn vị bảo trì thực hiện nội dung công việc bảo trì
3. Ngành nghề hoạt động: Quản trị tòa nhà, lựa chọn đơn vị bảo trì thực hiện nội dung công việc bảo trì
4. Chu kỳ hoạt động thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của Ban Quản trị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Ban Quản trị được cấp mã số thuế từ ngày 25/10/2018. Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13, Ban Quản trị đã có Công văn gửi Chi cục thuế Quận Hà Đông đề nghị được lập báo cáo tài chính năm 2019 cho giai đoạn từ ngày 25/10/2018 đến ngày 31/12/2019.
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được với số đầu năm 2020 do Ban Quản trị.

II. Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: 9 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/09/2020)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hợp tác xã.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền bao gồm tiền tại quỹ và tiền gửi
- Các khoản tương đương tiền: khoản đầu tư tài chính ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành lượng tiền xác định không có
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp tính KH TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BDS đầu tư: Khấu hao theo đường thẳng, tuân thủ quy định
- Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính theo thông báo lãi của ngân hàng
- Nguyên tắc kế toán chi phí: Phù hợp với doanh thu, ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý, chi phí tài chính theo thông báo phí của ngân hàng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

ĐVT: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt:	808,000	350,000
- Tiền gửi ngân hàng	147,143,431	131,544,749
- Tương đương tiền:		
Cộng	147,951,431	131,894,749

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các loại chứng khoán khác		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,550,000,000	9,300,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		

c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	11,550,000,000	9,300,000,000

03. Các khoản phải thu (Tuỳ theo yêu cầu quản lý của DN, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn, dài hạn)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng		81,795,450
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan		
b. Trả trước cho Người bán		
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan		
c. Phải thu khác (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
Phải thu về cho vay		
Tạm ứng		
Phải thu nội bộ khác		
Phải thu khác		
d. Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tiền		
Hàng tồn kho		
TSCĐ		
Tài sản khác		
đ. Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)		
Cộng		81,795,450

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		0
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
Cộng		0

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)**

05. Tăng, giảm TSCĐ (chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của DN)				
Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Đối với TSCĐ thuê tài chính
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

06. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư (chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của DN)				
Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
B. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế của BĐS đầu tư cho thuê/ TSCĐ chuyển sang BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

07. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm		
- XDCB		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

08. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của DN)		
- Các khoản phải thu Nhà Nước		

09. Các khoản phải trả (Tuỳ theo yêu cầu quản lý của DN, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn, dài hạn)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải trả Người bán	41,020,600	
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
b. Người mua trả trước tiền	38,000,010	24,200,000
Trong đó: Nhận trước tiền của các bên liên quan		
c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác		
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Các khoản phải nộp theo lương		
+ Các khoản khác	11,491,035,129	9,412,638,942
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	11,570,055,739	9,436,838,942

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	2,544,130	4,106,036
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		14,212,297
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên.		

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.		
Cộng	2,544,130	18,318,333

11. Vay nợ thuế tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
b) Vay dài hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
c) Các khoản nợ gốc thuế tài chính				
Trong đó: Nợ thuế tài chính từ các bên liên quan				
Cộng				

12. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu.							
Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ						58,532,924	
Tăng vốn trong kỳ						66,818,634	
Giảm vốn trong kỳ							
Số dư cuối kỳ						125,351,558	

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (Nguyên nhân biến động và các thông tin khác)

14. Các khoản mục ngoài báo cáo tài chính

a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)

b) Tài sản nhận giữ hộ (DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ)

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận Doanh thu

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các DN được giải trình thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.		
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá		

- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	211,190,872	730,169,398
- Doanh thu khác		
Cộng	211,190,872	730,169,398
b. Doanh thu từ các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận Doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	8,563,331	19,555,545
Cộng	8,563,331	19,555,545
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn khác		
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,017	379,871,182
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	55,017	379,871,182
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác	301,400	1,690,374
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	301,400	1,690,374
6. Chi phí quản lý kinh doanh	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	134,975,999	1,016,050,440
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh		
- Hoàn nhập các khoản dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi Thanh lý/ nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm, được hoàn		
- Các khoản khác		
Cộng		
8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước

- Lỗ Thanh lý/ nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	586,525	
- Các khoản khác		
Cộng	586,525	
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		14,212,297
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác	
1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	
2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.	
3 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)	
4 Thông tin về hoạt động liên tục:	
5 Những thông tin khác	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Ngọc Tuyên

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Khắc Điền



BAN QUẢN TRỊ TÒA SUD 143 TRẦN PHÚ
Địa chỉ: P. Văn Quán, Quận Đông, TP. Hà Nội

Mẫu số F01 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016 TT-BTC ngày 20/8/2016
của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Năm 2020

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	350.000		118.210.000	117.752.000	808.000	-
	1111 Tiền Việt Nam	350.000		118.210.000	117.752.000	808.000	-
	1112 Ngoại tệ			-	-	-	-
112	Tiền gửi ngân hàng	131.544.749		10.420.444.805	10.404.846.123	147.143.431	-
	1121 Tiền Việt Nam	131.544.749		10.420.444.805	10.404.846.123	147.143.431	-
	11211 Tiền Việt Nam - Kinh phí báo tri			10.117.666.787	10.198.250.000	32.055.729	-
	11212 Tiền Việt Nam - Kinh phí hoạt động			302.778.018	206.596.123	115.087.702	-
	1122 Ngoại tệ						-
121	Chương khoản kinh doanh						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.300.000.000		10.050.000.000	7.800.000.000	11.550.000.000	-
	1281 Tiền gửi có kỳ hạn	9.300.000.000		10.050.000.000	7.800.000.000	11.550.000.000	-
	12811 Tiền gửi có kỳ hạn - Kinh phí báo tri	9.300.000.000		10.000.000.000	7.800.000.000	11.500.000.000	-
	12812 Tiền gửi có kỳ hạn - Kinh phí hoạt động			50.000.000	-	50.000.000	-
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	81.795.450	24.200.000	211.190.872	306.786.332	-	36.000.010
	131-THL Chi nhánh Công ty CP quảng cáo truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	27.250.000		-	27.250.000	-	-
	131-DB Công ty Cổ phần viễn thông Đồng Đô	54.545.450		54.545.450	109.090.910	-	10
	131-Hải Bui Thanh Hải	-	9.200.000	9.200.000	18.400.000	-	18.400.000
	131-VA Văn Anh	-	05.000.000	54.000.000	54.000.000	-	15.000.000
	131-VNPT Trung tâm kinh doanh VNPT-Hà Nội			59.974.151	59.974.151	-	-
	131-FPT Công ty Cổ phần viễn thông FPT			8.171.271	8.171.271	-	-
	131-Thủy Trần Thu Thanh Thủy			11.500.000	16.100.000	-	4.600.000
	131-Nhung Hồ Tài Tuyết Nhung			13.800.000	13.800.000	-	-
331	Phải trả cho người bán		-	227.065.900	268.086.500	-	41.020.600
	331-Mitsubishi Công ty TNHH Thương mại Mitsubishi Việt Nam		-	104.035.000	145.055.600	-	41.020.600
	331-KB Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp Khánh Bình		-	88.284.900	88.284.900	-	-
	331-TVPL Thư viện pháp luật		-	1.164.000	1.164.000	-	-
	331-SK Quỹ thuộc tư nguyên số 2 Trần Phú (Dung dịch sắt khuẩn)		-	18.000.000	18.000.000	-	-
	331-VDATA Công ty Cổ phần truyền thông số VDATA		-	5.412.000	5.412.000	-	-
	331-NM Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ điện tử Ngọc Minh		-	5.500.000	5.500.000	-	-
	331-BBT Công ty Cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ BBT Việt Nam		-	4.670.000	4.670.000	-	-
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		18.318.333	19.826.754	4.052.551	-	2.544.130
	3331 Thuế GTGT đầu ra phải nộp		4.106.036	5.614.457	4.052.551	-	2.544.130
	33311 Thuế GTGT đầu ra		4.106.036	5.614.457	4.052.551	-	2.544.130
	33312 Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.106.036	5.614.457	4.052.551	-	2.544.130

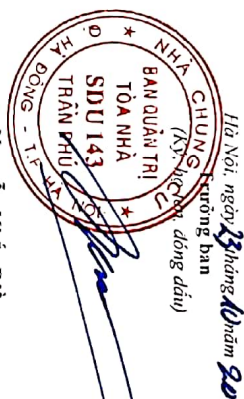


64221	Chi phí quản lý doanh nghiệp - KPB.T			196.641.200	196.641.200	-	-
64222	Chi phí quản lý doanh nghiệp - KPHD			136.570.351	136.570.351	-	0
711	Thu nhập khác						
811	Chi phí khác			586.525	586.525	-	-
821	Chi phí thuế TNDN						
911	Xác định kết quả kinh doanh			202.682.558	202.682.558	-	-
	Tổng cộng	9.513.690.199	9.513.690.199	22.411.268.850	22.411.268.850	11.697.951.431	11.697.951.431

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Đặng Ngọc Tuyền



Nguyễn Khắc Diên

